

NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG

Số 1310/NHKL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Rạch Giá, ngày 31 tháng 7 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mã chứng khoán: KLB

Trụ sở chính: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 0297 3869 950 Fax: 0297 3877 538

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Ngọc Minh Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2023 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công văn số 1303/NHKL ngày 31/7/2023 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng lẻ quý 2 năm 2023 và lũy kế 6 tháng năm 2023 (Đính kèm Công văn).

3. Công văn số 1304/NHKL ngày 31/7/2023 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất lũy kế 6 tháng năm 2023 (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 31/7/2023 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. HCQT.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

		Đơn vị tính: triệu đồng	
	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	692.075	742.817
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	6.600.866	1.347.927
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	16.015.552	23.777.634
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		13.017.052	19.779.134
2. Cho vay các TCTD khác		2.998.500	3.998.500
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	411.365	144.176
1. Chứng khoán kinh doanh		411.365	144.176
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	6.715	38.707
VI. Cho vay khách hàng		47.180.480	44.122.736
1. Cho vay khách hàng	10	47.757.567	44.702.595
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(577.087)	(579.859)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	12	7.614.597	7.584.875
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.387.143	1.541.999
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.233.425	6.048.842
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.971)	(5.966)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
X. Tài sản cố định		1.369.980	1.378.608
1. Tài sản cố định hữu hình	13	636.251	653.439
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>		1.105.777	1.095.674
<i>b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình</i>		(469.526)	(442.235)
3. Tài sản cố định vô hình	14	733.729	725.169
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		838.126	820.626
<i>b. Hao mòn tài sản cố định vô hình</i>		(104.397)	(95.457)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		6.516.453	6.622.701
1. Các khoản phải thu	15	4.293.792	5.115.275
2. Các khoản lãi, phí phải thu	16	1.804.299	1.097.493
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		856	1.306
4. Tài sản Có khác	17	446.810	437.931
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(29.304)	(29.304)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		86.408.083	85.760.181

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

		Đơn vị tính: triệu đồng	
	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	2.451.824
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	18	15.174.452	23.646.899
1. Tiền gửi của các TCTD khác			
		12.166.103	19.623.547
2. Vay các TCTD khác			
		3.008.349	4.023.352
III. Tiền gửi của khách hàng			
	19	61.144.404	52.195.871
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
		1.246.950	-
VII. Các khoản nợ khác			
		3.325.764	2.282.013
1. Các khoản lãi, phí phải trả			
	20	1.900.537	1.087.458
3. Các khoản phải trả và công nợ khác			
	21	1.425.227	1.194.555
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
		80.891.570	80.576.607
VIII. Vốn và các quỹ			
	22	5.516.513	5.183.574
1. Vốn của TCTD			
		3.618.619	3.618.619
a. Vốn điều lệ			
		3.652.819	3.652.819
d. Cổ phiếu quỹ			
		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD			
		406.062	406.062
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
		11.587	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối			
		1.480.245	1.158.893
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
		86.408.083	85.760.181

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

		Đơn vị tính: triệu đồng	
	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
2. Cam kết giao dịch hối đoái	35	12.196.602	7.226.798
▪ Cam kết mua ngoại tệ trao ngay		1.947.180	47.060
▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.017.560	705.900
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		8.231.862	6.473.838
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35	7.506	6.938
5. Bảo lãnh khác	35	305.800	257.326
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	360.324	383.601
8. Nợ khó đòi đã xử lý	37	1.633.455	1.544.286
9. Tài sản và chứng từ khác	38	14.048.147	16.421.101

Lập bảng

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Trần Ngọc Minh



Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		2.075.537	1.244.183	4.102.253	2.382.180
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.642.751)	(738.732)	(3.061.850)	(1.433.270)
I	Thu nhập lãi thuần	23	432.786	505.451	1.040.403	948.910
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		97.184	100.111	211.597	170.079
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.043)	(7.842)	(4.816)	(12.783)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	94.141	92.269	206.781	157.296
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	17.869	13.905	18.444	44.103
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	7.011	(1.845)	16.809	9.215
5	Thu nhập từ hoạt động khác		29.804	27.048	45.859	30.853
6	Chi phí hoạt động khác		(848)	(933)	(4.355)	(2.021)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	28.956	26.115	41.504	28.832
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	28	(370.624)	(360.989)	(824.796)	(692.816)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		210.139	274.906	499.145	495.540
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(10.270)	(53.622)	(97.141)	(147.302)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		199.869	221.284	402.004	348.238
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(39.629)	(44.373)	(80.202)	(70.149)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(450)	-	(450)	-
XII	Chi phí thuế TNDN	30	(40.079)	(44.373)	(80.652)	(70.149)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		159.790	176.911	321.352	278.089
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31			889	769

Rạch Giá, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.395.447	2.403.023
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.248.770)	(1.637.088)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	206.781	157.296
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	35.254	53.319
05. Thu nhập khác	(2.176)	(80)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	43.679	26.796
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(714.035)	(640.071)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(64.529)	(89.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	651.651	273.203
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(296.911)	(1.010.561)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.992	(638)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.054.973)	(215.950)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(99.913)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	810.635	(1.217.968)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(2.451.824)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(8.472.446)	(2.263.568)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	8.948.533	(8.178.377)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	1.246.950	100.000
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	182.911	192.689
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(42.805)	(1.267)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.546.200)	(12.322.437)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(25.284)	(52.065)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.115
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(25.271)	(49.950)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.571.471)	(12.372.387)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	25.868.377	35.674.178
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	11.587	(10.685)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)	23.308.493	23.291.106

Rạch Giá, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Ngọc Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2023**

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 12 năm 2022.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.652.819 triệu VND).

d) Thành phần hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Minh	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Nguyên	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Thành viên

e) Thành phần Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng Ban
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

h) Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các TCTD. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại Công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

i) Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn có 3.628 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.623 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

a) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát chỉ tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.

b) Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thực hiện phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng theo phương pháp định lượng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNNVN. Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Tập đoàn không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

e) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 01 tháng 10 năm 2021. Tập đoàn cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023

ban hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, ngoại trừ số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Tập đoàn không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Theo quy định Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Tập đoàn sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ hàng tháng. Trường hợp nợ của khách hàng được Tập đoàn phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay khách hàng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|------|
| • Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) | : | 0% |
| • Nhóm 2 (nợ cần chú ý) | : | 5% |
| • Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn) | : | 20% |
| • Nhóm 4 (nợ nghi ngờ) | : | 50% |
| • Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) | : | 100% |

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với các khoản nợ của các khách hàng khác phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá, đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn. Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ được xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

Tập đoàn chuyên khoản nợ được sử dụng dự phòng xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh trên.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

f) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

g) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

h) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

i) **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

j) **Các tài sản có khác**

Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản, xây dựng, sửa chữa trụ sở và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

thê; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

k) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

l) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

n) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

o) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

p) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

q) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

r) Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2023**

s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

t) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

u) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

v) Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

w) Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

x) Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2023 đến 30/06/2023; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/06/2023	31/12/2022
Tiền mặt bằng VND	657.359	701.168
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34.716	41.649
Cộng	692.075	742.817
6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/06/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND	6.573.719	1.341.428
Tiền gửi bằng ngoại tệ	27.147	6.499
Cộng	6.600.866	1.347.927
Phân ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:		
<ul style="list-style-type: none"> • Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ. • Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ. • Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ. 		
7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/06/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.583.725	4.521.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	100.727	168.208
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.517.400	14.148.600
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.815.200	941.200
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	2.998.500	3.998.500
Cộng	16.015.552	23.777.634
8. Chứng khoán kinh doanh	30/06/2023	31/12/2022
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	411.365	144.176
Cộng	411.365	144.176
9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)
		Tài sản Công nợ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi)	258.060	6.715
Cộng	258.060	6.715
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch hoán đổi)	1.692.506	21.876
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Giao dịch kỳ hạn)	1.388.270	16.831
Cộng	3.080.776	38.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/06/2023	31/12/2022
10. Cho vay khách hàng	30/06/2023	31/12/2022
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.757.137	44.700.596
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	430	1.999
Cộng	47.757.567	44.702.595
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/06/2023	31/12/2022
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	46.322.639	43.501.787
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	645.191	355.793
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	93.640	75.282
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	178.965	121.976
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	517.132	647.757
Cộng	47.757.567	44.702.595
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/06/2023	31/12/2022
Nợ ngắn hạn	28.378.157	27.619.454
Nợ trung hạn	14.046.282	10.291.949
Nợ dài hạn	5.333.128	6.791.192
Cộng	47.757.567	44.702.595
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	30/06/2023	31/12/2022
Hộ kinh doanh và cá nhân	16.709.786	22.339.786
Công ty TNHH	25.884.492	17.058.356
Công ty cổ phần	5.162.208	5.302.093
Doanh nghiệp tư nhân	1.081	2.360
Cộng	47.757.567	44.702.595
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2023	31/12/2022
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.620.450	8.172.209
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.750.274	7.043.685
Hoạt động dịch vụ khác	20.880.436	18.203.288
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	3.090.034	2.928.243
Hoạt động đầu tư	277.000	270.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	3.955.765	3.162.642
Xây dựng	6.687.802	4.667.549
Vận tải kho bãi	260.038	6.801
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86.952	41.954
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	134.126	192.321
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	2.000
Thông tin và truyền thông	2.009	409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Giáo dục và đào tạo	10.725	10.725
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	530	640
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	636	84
Cộng	47.757.567	44.702.595
11. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/06/2023	31/12/2022
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	336.245	323.385
Dự phòng cụ thể (ii)	240.842	256.474
Cộng	577.087	579.859
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	323.385	260.629
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	12.860	11.377
Số dư cuối kỳ	336.245	272.006
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	256.474	106.187
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	84.281	135.925
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(99.913)	-
Số dư cuối kỳ	240.842	242.112
12. Chứng khoán đầu tư	30/06/2023	31/12/2022
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán chính phủ	49.794	348.597
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	541.106	397.800
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	796.243	795.602
<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Dự phòng chung	(5.971)	(5.966)
Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.381.172	1.536.033
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trái phiếu chính phủ	6.233.425	6.048.842
Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.233.425	6.048.842
Cộng	7.614.597	7.584.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

13. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	729.020	74.349	137.505	131.962	22.838	1.095.674
Tăng trong kỳ	-	1.934	-	328	-	2.262
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	7.940	-	-	7.940
Thanh lý	-	(99)	-	-	-	(99)
Phân loại lại	-	75	-	(75)	-	-
Số dư cuối kỳ	729.020	76.259	145.445	132.215	22.838	1.105.777
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	189.340	42.625	94.925	101.197	14.148	442.235
Khấu hao trong kỳ	14.295	2.801	4.722	5.161	398	27.377
Thanh lý	-	(86)	-	-	-	(86)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	203.635	45.340	99.647	106.358	14.546	469.526
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	539.680	31.724	42.580	30.765	8.690	653.439
Số dư cuối kỳ	525.385	30.919	45.798	25.857	8.292	636.251

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023**

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	686.287	114.325	20.014	820.626
- Tăng trong năm				-
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang		17.500		17.500
Số dư cuối kỳ	686.287	131.825	20.014	838.126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.483	69.798	15.176	95.457
Khấu hao trong kỳ	920	7.105	915	8.940
Số dư cuối kỳ	11.403	76.903	16.091	104.397
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	675.804	44.527	4.838	725.169
Số dư cuối kỳ	674.884	54.922	3.923	733.729

15. Các khoản phải thu

	30/06/2023	31/12/2022
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i)	61.961	65.061
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.949	3.972
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	59.631	41.917
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	9.092	579
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	1.663	8.820
Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước	30.000	-
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	2.781	1.156
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng, Banknet	1.019.798	856.385
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ thư tín dụng	3.000.000	4.020.291
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	34.327	34.136
Phải thu khác	70.590	82.958
Cộng	4.293.792	5.115.275

(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang

	30/06/2023	31/12/2022
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	5.819	4.385
Phần mềm máy vi tính	56.142	60.676
Cộng	61.961	65.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/06/2023	31/12/2022
16. Lãi và phí phải thu	30/06/2023	31/12/2022
Lãi phải thu từ tiền gửi	22.804	17.426
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	128.053	130.675
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.439.179	839.809
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.203	3.443
Phí phải thu	213.060	106.140
Cộng	1.804.299	1.097.493
17. Tài sản có khác	30/06/2023	31/12/2022
Chi phí chờ phân bổ	307.898	285.992
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	11.208	8.461
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	320	15.684
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	120.924	114.869
Tài sản có khác	6.460	12.925
Cộng	446.810	437.931
18. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/06/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.533.403	4.534.147
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.817.500	14.148.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.815.200	941.200
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	3.007.601	4.022.601
Tiền vay bằng ngoại tệ	748	751
Cộng	15.174.452	23.646.899
19. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2023	31/12/2022
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.253.149	2.040.814
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.390	10.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.054.365	1.824.875
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	47.060
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	6.023	6.550
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.648	3.081
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	56.770.443	48.194.602
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	36.067	46.371
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.319	20.781
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	771
Cộng	61.144.404	52.195.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

	Đơn vị tính: triệu đồng					
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2023	31/12/2022				
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	2.766.416	2.510.978				
Tiền gửi của công ty cổ phần	1.616.841	1.113.862				
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	253.429	428.216				
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	1.357	4.549				
Tiền gửi khác	894.789	964.351				
Tiền gửi của cá nhân	58.377.988	49.684.893				
Cộng	61.144.404	52.195.871				
20. Lãi và phí phải trả	30/06/2023	31/12/2022				
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.669.490	978.377				
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	23.458	-				
Lãi phải trả cho tiền vay	201.488	89.995				
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	6.101	19.086				
Cộng	1.900.537	1.087.458				
21. Các khoản phải trả và công nợ khác	30/06/2023	31/12/2022				
Phải trả cán bộ nhân viên	74.446	-				
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	53.709	50.265				
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.415	49.220				
Các khoản chờ thanh toán khác	1.082.200	1.035.154				
Chuyển tiền phải trả	26.498	1.500				
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	21.146	26.818				
Phải trả khác	160.813	31.598				
Cộng	1.425.227	1.194.555				
22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng						
<i>Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>						
	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.652.819	(34.200)	406.062	-	1.158.893	5.183.574
Lợi nhuận trong kỳ				11.587	321.352	332.939
Số dư cuối kỳ	3.652.819	(34.200)	406.062	11.587	1.480.245	5.516.513
Cổ phiếu					30/06/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					365.281.878	365.281.878
- Cổ phiếu phổ thông					365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu được mua lại					(3.800.000)	(3.800.000)
- Cổ phiếu phổ thông					(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					361.481.878	361.481.878
- Cổ phiếu phổ thông					361.481.878	361.481.878
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi thuần

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	186.712	63.491
Thu nhập lãi cho vay	3.768.157	2.168.459
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	135.320	145.663
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	9.145	2.696
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.919	1.871
	4.102.253	2.382.180

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	(2.659.887)	(1.186.761)
Trả lãi tiền vay	(194.666)	(7.804)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(23.516)	(12.944)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(183.781)	(225.761)
	(3.061.850)	(1.433.270)

Cộng

1.040.403 **948.910**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu phí dịch vụ

Thu phí dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Thu dịch vụ thanh toán	190.128	117.227
Thu dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	1.517	2.313
Thu dịch vụ thẩm định tài sản	4.487	12.379
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	176	430
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	11.166	30.241
Thu dịch vụ khác	4.123	7.489
	211.597	170.079

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.846)	(8.246)
Chi dịch vụ tư vấn	(1.133)	(3.266)
Chi dịch vụ khác	(1.837)	(1.271)
	(4.816)	(12.783)

Cộng

206.781 **157.296**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	76.244	145.796
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	51.012	62.926

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(12.938)	(51.084)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(95.874)	(113.535)

Cộng

18.444 **44.103**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
26. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	16.814	15.693
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư		(6.473)
Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5)	(5)
Cộng	16.809	9.215
27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu bán tài sản gán nợ	-	2.115
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	43.679	26.796
Thu khác	2.180	1.942
	45.859	30.853
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(3.682)	(853)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(673)	(1.168)
	(4.355)	(2.021)
Cộng	41.504	28.832
28. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.193	7.271
2. Chi phí nhân viên	509.159	480.962
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	447.790	433.538
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	33.634	26.575
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	27.735	20.849
3. Chi về tài sản	90.528	91.553
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	36.317	33.527
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	34.817	36.329
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	13.220	15.966
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	5.823	5.635
<i>Chi phí khác</i>	351	96
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	177.852	84.169
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	81.254	9.096
<i>Công tác phí</i>	6.942	3.184
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	17.667	18.218
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	26.594	19.702
<i>Chi phí đào tạo</i>	218	88
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	39.184	27.006
<i>Chi phí khác</i>	5.993	6.875
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.064	28.861
Cộng	824.796	692.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 11 (i))	12.860	11.377
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 11(ii))	84.281	135.925
Cộng	97.141	147.302
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau:		
Ngân hàng TMCP Kiên Long	80.202	70.149
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long	450	-
Cộng	80.652	70.149
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.		
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	321.352	278.089
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	889	769
32. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	692.075	822.004
Tiền gửi tại NHNNVN	6.600.866	843.027
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16.015.552	21.626.075
Cộng	23.308.493	23.291.106
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	3.611	3.419
Lương và thu nhập khác	388.364	348.229
Thưởng	59.426	85.309
Tổng thu nhập	447.790	433.538
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	18	17
Tổng thu nhập bình quân tháng/CBNV	21	21

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	14.137	22.223	(33.964)	2.396
Thuế TNDN	31.615	80.202	(64.529)	47.288
Thuế TNCN, khác	4.513	29.868	(30.356)	4.025
Cộng	50.265	132.293	(128.849)	53.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

	30/06/2023	31/12/2022
35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	30/06/2023	31/12/2022
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	7.506	6.938
Giá trị theo hợp đồng	7.667	7.709
Trừ: Tiền ký quỹ	(161)	(771)
<i>Bảo lãnh khác</i>	305.800	257.326
Giá trị theo hợp đồng	308.347	281.212
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.547)	(23.886)
36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	30/06/2023	31/12/2022
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	360.324	383.601
37. Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2023	31/12/2022
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	495.044	419.018
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.138.411	1.125.268
Cộng	1.633.455	1.544.286
38. Tài sản và chứng từ khác	30/06/2023	31/12/2022
Tài sản khác giữ hộ	13.120.763	15.497.812
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	927.384	923.289
Cộng	14.048.147	16.421.101
39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng	30/06/2023	31/12/2022
Bất động sản	50.312.450	59.353.993
Máy móc và thiết bị	117.895	136.483
Phương tiện vận tải	934.502	1.112.611
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	-	240.663
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	8.371.839	8.911.065
Sổ tiết kiệm	12.808.390	11.729.433
Tài sản khác	34.324.803	14.815.501
Cộng	106.869.879	96.299.749

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
Số cuối kỳ	70.373.985	76.318.856	1.246.950	316.014	8.031.933
Trong nước	70.373.985	76.318.856	1.246.950	316.014	8.031.933
Số đầu kỳ	69.828.156	78.294.594	-	288.921	6.193.018
Trong nước	69.828.156	78.294.594	-	288.921	6.193.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

41. Rủi ro thị trường

41.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	692.075	-	-	-	-	692.075
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.600.866	-	-	-	-	6.600.866
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.262.852	4.254.200	2.498.500	-	-	16.015.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	411.365	-	-	411.365
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.715	-	-	-	-	6.715
Cho vay khách hàng (*)	789.737	645.191	3.201.585	4.110.188	23.935.252	10.886.361	4.189.253	47.757.567
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	140.176	400.930	-	796.243	6.283.219	7.620.568
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	607.019	198	1.328	74.814	686.621	1.369.980
Tài sản Có khác (*)	49.959	-	1.804.299	4.691.499	-	-	-	6.545.757
Tổng Tài sản	839.696	645.191	22.315.587	13.457.015	26.846.445	11.757.418	11.159.093	87.020.445
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.411.803	4.254.300	2.500.000	7.601	748	15.174.452
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.284.936	9.160.067	40.325.313	1.373.133	955	61.144.404
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	266.200	230.800	-	749.950	1.246.950
Các khoản nợ khác	-	-	3.325.764	-	-	-	-	3.325.764
Tổng Nợ phải trả	-	-	22.022.503	13.680.567	43.056.113	1.380.734	751.653	80.891.570
Mức chênh thanh khoản ròng	839.696	645.191	293.084	(223.552)	(16.209.668)	10.376.684	10.407.440	6.128.875

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN
ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

41.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	692.075	-	-	-	-	-	692.075
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	6.600.866	-	-	-	-	-	6.600.866
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.262.852	4.254.200	2.498.500	-	-	-	16.015.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	411.365	-	-	411.365
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.715	-	-	-	-	-	6.715
Cho vay khách hàng (*)	1.434.928	-	3.201.585	4.110.188	9.922.686	14.012.565	10.886.361	4.189.254	47.757.567
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	140.176	400.930	-	-	796.243	6.283.219	7.620.568
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.369.980	-	-	-	-	-	-	1.369.980
Tài sản Có khác (*)	49.959	6.495.798	-	-	-	-	-	-	6.545.757
Tổng Tài sản	1.484.887	7.865.778	19.904.269	8.765.318	12.421.186	14.423.930	11.682.604	10.472.473	87.020.445
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	8.411.803	4.254.300	2.500.000	-	7.601	748	15.174.452
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.284.936	9.160.067	22.086.658	18.238.655	1.373.133	955	61.144.404
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	266.200	-	230.800	-	749.950	1.246.950
Các khoản nợ khác	-	3.325.764	-	-	-	-	-	-	3.325.764
Tổng Nợ phải trả		3.325.764	18.696.739	13.680.567	24.586.658	18.469.455	1.380.734	751.653	80.891.570
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.484.887	4.540.014	1.207.530	(4.915.249)	(12.165.472)	(4.045.525)	10.301.870	9.720.820	6.128.875

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

41.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	657.359	32.043	1.684	989	692.075
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	6.573.718	27.148			6.600.866
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.099.625	2.904.460	3.098	8.369	16.015.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	411.365				411.365
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	258.060	(251.345)			6.715
Cho vay khách hàng (*)	47.584.959	172.608			47.757.567
Chứng khoán đầu tư (*)	7.620.568				7.620.568
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-				0
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.369.980				1.369.980
Tài sản Có khác (*)	6.545.757				6.545.757
Tổng Tài sản	84.121.391	2.884.914	4.782	9.358	87.020.445
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	12.358.504	2.815.948			15.174.452
Tiền gửi của khách hàng	61.093.299	50.571	498	36	61.144.404
Phát hành giấy tờ có giá	1.246.950				1.246.950
Các khoản nợ khác	3.325.764				3.325.764
Vốn và các quỹ	5.516.513				5.516.513
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	83.541.030	2.866.519	498	36	86.408.083
Trạng thái tiền tệ nội bảng	580.361	18.395	4.284	9.322	612.362
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	580.361	18.395	4.284	9.322	612.362

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	854.958	628.195	3.484.445	(463.824)	4.503.774
1. Doanh thu lãi	674.032	620.673	3.271.372	(463.824)	4.102.253
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	1.254.391	321.592	2.526.270	-	4.102.253
Doanh thu lãi nội bộ	(580.359)	299.081	745.102	(463.824)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	179.212	3.017	29.368	-	211.597
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.714	4.505	183.705	-	189.924
II. Chi phí	(551.253)	(590.396)	(3.326.804)	463.824	(4.004.629)
1. Chi phí lãi	(495.596)	(495.947)	(2.534.131)	463.824	(3.061.850)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(338.232)	(484.353)	(2.239.265)	-	(3.061.850)
Chi phí lãi nội bộ	(157.364)	(11.594)	(294.866)	463.824	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(397)	(3.879)	(32.041)	-	(36.317)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(55.260)	(90.570)	(760.632)	-	(906.462)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	303.705	37.799	157.641	-	499.145
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(23.159)	(45.815)	(28.167)	-	(97.141)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	280.546	(8.016)	129.474	-	402.004

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	8.237.611	11.509.614	66.660.858	-	86.408.083
1. Tiền mặt	42.123	103.070	546.882	-	692.075
2. Tài sản cố định	2.894	241.104	1.125.982	-	1.369.980
3. Tài sản khác	8.192.594	11.165.440	64.987.994	-	84.346.028
IV. Nợ phải trả	7.957.067	11.517.629	61.416.874	-	80.891.570
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	7.799.355	11.506.773	60.160.215	-	79.466.343
2. Nợ phải trả khác	157.712	10.856	1.256.659	-	1.425.227

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 30 tháng 07 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Ngọc Minh

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Ngọc Minh